

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>362.957.892.521</b>	<b>258.272.485.233</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>13.350.126.306</b>	<b>20.975.929.564</b>
111	1. Tiền	03	13.350.126.306	20.975.929.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>7.216.248.000</b>	<b>11.033.250.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		19.326.255.676	11.281.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		(12.110.007.676)	(247.750.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>147.470.469.628</b>	<b>142.371.585.735</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		130.805.370.929	116.145.777.384
132	2. Trả trước cho người bán		15.606.084.136	25.047.938.777
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	1.059.014.563	1.177.869.574
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>187.732.179.948</b>	<b>75.542.079.952</b>
141	1. Hàng tồn kho		190.434.296.817	76.619.721.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.702.116.869)	(1.077.641.653)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.188.868.639</b>	<b>8.349.639.982</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.105.088.079	624.424.779
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.484.075.366	5.898.362.714
154	2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước		823.428.173	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	07	2.776.277.021	1.826.852.489
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>182.462.236.367</b>	<b>126.536.983.861</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>161.505.790.629</b>	<b>105.986.715.190</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	149.577.046.610	75.137.933.807
222	- Nguyên giá		245.845.010.832	148.882.717.135
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.267.964.222)	(73.744.783.328)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	4.445.403.453	-
228	- Nguyên giá		4.558.640.528	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.237.075)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.483.340.566	30.848.781.383
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>15.156.700.000</b>	<b>15.156.700.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11	15.156.700.000	15.156.700.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT dài hạn		-	-
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.162.217.148</b>	<b>2.426.349.007</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.607.838.796	2.071.538.247
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	237.790.352	23.187.216
268	3. Tài sản dài hạn khác		316.588.000	331.623.544
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>2.637.528.590</b>	<b>2.967.219.664</b>
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>545.420.128.888</b>	<b>384.809.469.094</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

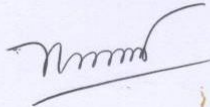
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>441.842.626.615</b>	<b>278.226.970.920</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>386.868.528.484</b>	<b>242.237.636.385</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	281.360.130.139	182.058.086.381
312	2. Phải trả người bán		81.893.696.199	31.834.527.203
313	3. Người mua trả tiền trước		6.416.049.063	6.348.240.874
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.535.342.909	3.472.376.216
315	5. Phải trả người lao động		9.410.558.723	13.060.280.128
316	6. Chi phí phải trả	15	3.286.960.196	4.242.482.240
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1.965.791.255	1.221.643.343
320	10. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>54.974.098.131</b>	<b>35.989.334.535</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	54.841.975.694	35.862.405.332
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		132.122.437	126.929.203
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>97.758.415.879</b>	<b>100.482.817.749</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>92.924.433.976</b>	<b>98.150.925.747</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.999.400.000	32.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.729.465.624	29.482.197.668
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	5.285.323.219
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.121.445.776	5.685.901.389
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.630.585.411	835.346.695
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.443.537.165	24.862.156.776
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>4.833.981.903</b>	<b>2.331.892.002</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.833.981.903	2.331.892.002
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
500	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>5.819.086.394</b>	<b>6.099.680.425</b>
501	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>545.420.128.888</b>	<b>384.809.469.094</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2008	01/01/2008
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		368.892.737	418.180.657
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		260.810.371	260.810.371
005	5. Ngoại tệ các loại		118.858	340.268
006	6. Dự toán chi hoạt động		-	-

Người lập

  
Nguyễn Thị Mỹ Loan

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Kế toán trưởng

  
Đoàn Minh Sơn

Tổng Giám đốc



  
Lê Vy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2008

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	2008	2007
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.062.536.634.492	902.801.482.265
02	2. Các khoản giảm trừ	21	1.147.015.526	160.250.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.061.389.618.966	902.641.232.265
11	4. Giá vốn hàng bán	23	925.503.197.882	803.782.818.871
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		135.886.421.084	98.858.413.394
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.073.043.856	4.502.826.274
22	7. Chi phí tài chính	25	63.882.620.554	16.450.625.996
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		39.905.814.627	15.047.034.074
24	8. Chi phí bán hàng		42.825.282.486	33.119.155.672
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26.381.217.979	26.083.426.302
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.870.343.921	27.708.031.698
31	11. Thu nhập khác		1.727.280.227	2.447.243.427
32	12. Chi phí khác		92.329.834	369.923.850
40	13. Lợi nhuận khác		1.634.950.393	2.077.319.577
50	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
	14. Tổng lợi nhuận kế toán		21.505.294.314	29.785.351.275
51	15. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26	2.639.806.019	4.115.807.569
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27	(214.603.136)	(23.187.216)
70	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.080.091.431	25.692.730.922
70.1	17.1 Lợi ích của Cổ đông thiểu số		1.608.202.852	538.331.883
70.2	17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ		17.471.888.579	25.154.399.039
80	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đ/CP)	28	3.374	7.955

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

Lê Vỹ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

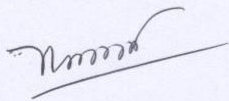
Mã số	CHỈ TIÊU	2008	2007
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.189.738.696.191	950.947.437.463
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(608.614.053.602)	(544.398.332.190)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(70.325.189.088)	(43.958.526.926)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(42.628.387.995)	(15.646.857.406)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.003.428.253)	(2.131.595.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	96.416.421.660	155.038.476.563
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(93.868.677.523)	(183.006.706.092)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>466.715.381.390</b>	<b>316.843.896.412</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(24.131.115.495)	(3.172.965.642)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(24.770.700.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.826.603.560	520.690.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(22.304.511.935)</b>	<b>(27.422.975.642)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	36.909.634.325
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(672.692.500)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	295.129.583.947	221.920.986.415
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(736.798.664.548)	(534.030.874.282)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(10.600.313.127)	(4.714.044.252)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(452.269.393.728)</b>	<b>(280.586.990.294)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(7.858.524.273)</b>	<b>8.833.930.476</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>20.975.929.564</b>	<b>12.156.500.807</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	232.721.015	(14.501.719)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>13.350.126.306</b>	<b>20.975.929.564</b>

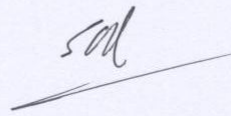
Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Mỹ Loan

Đoàn Minh Sơn

Lê Vy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá Granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hoá tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua, bán, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách.

#### Các Xí nghiệp trực thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Thăng Lợi	Tỉnh lộ 6, thôn Bình An, Phước Thành, Tuy Phước, Bình Định
- Xí nghiệp 380	Khu vực 5 Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn
- Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	151-153 Lê Đình Lý, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng
- Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	278A Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, Bình Định
- Cửa hàng GT & TT Đá Granite	14 E Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, TP HCM
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, tòa nhà Scetpa, 19A Cộng Hòa, phường 12, Q. Tân Bình
- Chi nhánh Đồng Nai	Lô 14 KCN Tam Phước, Long Thành, Đồng Nai
- Chi nhánh Khánh Hòa	Ninh Lâm, Vạn Khánh, Vạn Ninh, Khánh Hòa
- Chi nhánh Đắk Nông	Thôn 13 xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đắk Nông
- Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	Tân Hòa, Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định

#### Các Công ty con

Tên	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 KCN An Phú - Tỉnh Phú Yên

## **2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

### ***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

### ***Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### ***Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng***

#### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

### ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền***

#### ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### ***Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đó.

***Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo phương pháp sau:

- Nhà cửa Vật kiến trúc	6 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 9 năm
- Phương tiện vận tải	4 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Tài sản khác	5 năm

***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang bao gồm các chi phí về dịch vụ có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của chủ tịch hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

**Công ty Cổ phần Phú Tài**

Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế****Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.851.413.720	1.951.213.287
Tiền gửi ngân hàng	11.498.712.586	19.024.716.277
- Tiền gửi VND	11.498.712.586	19.024.716.277
- Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.350.126.306</b>	<b>20.975.929.564</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	19.326.255.676	11.281.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(12.110.007.676)	(247.750.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.216.248.000</b>	<b>11.033.250.000</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.058.790.098	1.177.869.574
Bảo hiểm xã hội dư nợ	224.465	-
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.059.014.563</b>	<b>1.177.869.574</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.883.165.360	46.757.631.492
Công cụ, dụng cụ	87.642.560	280.142
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.151.727.307	22.054.081.098
Thành phẩm	5.026.807.522	2.534.369.014
Hàng hóa	94.284.954.068	5.273.359.859
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.702.116.869)	(1.077.641.653)
<b>Cộng</b>	<b>187.732.179.948</b>	<b>75.542.079.952</b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2.776.277.021	1.719.034.756
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	-	107.817.733
<b>Cộng</b>	<b>2.776.277.021</b>	<b>1.826.852.489</b>

**8 . TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**

Khoản mục						Đơn vị tính: VND	
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	65.082.541.793	68.792.849.169	11.821.246.743	3.106.593.830	79.485.600		148.882.717.135
Số tăng trong năm	44.017.381.859	38.226.231.038	15.328.714.824	356.239.857	-		97.928.567.578
- Mua sắm mới	-	33.081.669.333	15.328.714.824	356.239.857	-		48.766.624.014
- Xây dựng mới	44.017.381.859	5.144.561.705	-	-	-		49.161.943.564
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Số giảm trong năm	129.041.266	606.444.724	-	230.787.891	-		966.273.881
- Thanh lý	129.041.266	606.444.724	-	230.787.891	-		966.273.881
- Nhượng bán	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	108.970.882.386	106.412.635.483	27.149.961.567	3.232.045.796	79.485.600		245.845.010.832
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	19.045.677.940	47.255.601.346	5.664.339.695	1.699.678.747	79.485.600		73.744.783.328
Số tăng trong năm	5.875.474.179	12.699.304.858	4.088.709.770	630.758.796	-		23.294.247.603
- Trích khấu hao	5.875.474.179	12.699.304.858	4.088.709.770	630.758.796	-		23.294.247.603
- Tăng khác	-	-	-	-	-		-
Số giảm trong năm	129.041.266	411.237.552	-	230.787.891	-		771.066.709
- Thanh lý	129.041.266	411.237.552	-	230.787.891	-		771.066.709
- Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	24.792.110.853	59.543.668.652	9.753.049.465	2.099.649.652	79.485.600		96.267.964.222
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	46.036.863.853	21.537.247.823	6.156.907.048	1.406.915.083	-		75.137.933.807
Tại ngày cuối năm	84.178.771.533	46.868.966.831	17.396.912.102	1.132.396.144	-		149.577.046.610

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng cuối kỳ là: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 0 đồng

**9 . TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**

Khoản mục					Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng	
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-		-
Số tăng trong năm	4.558.640.528	-	-	-		4.558.640.528
- Đầu tư XDDB hoàn thành	4.558.640.528	-	-	-		4.558.640.528
Số giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	4.558.640.528	-	-	-		4.558.640.528
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-		-
Khấu hao trong năm	113.237.075	-	-	-		113.237.075
Giảm trong năm	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	113.237.075	-	-	-		113.237.075
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-		-
Tại ngày cuối năm	4.445.403.453	-	-	-		4.445.403.453

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.483.340.566	30.848.781.383
Văn phòng Công ty	6.336.717.683	24.051.835.025
Xí nghiệp 380	1.129.822.883	4.999.853.052
Xí nghiệp Toyota	16.800.000	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	926.820.364
Xí nghiệp Thăng Lợi	-	-
Đội sản xuất đá Nhơn Hoà	-	-
Công ty CP VLXD Phú Yên	-	870.272.942
<b>Cộng</b>	<b>7.483.340.566</b>	<b>30.848.781.383</b>

**11 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán	15.156.700.000	15.156.700.000
- Cổ phiếu (Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ)	15.150.000.000	15.150.000.000
- Trái phiếu	6.700.000	6.700.000
<b>Cộng</b>	<b>15.156.700.000</b>	<b>15.156.700.000</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Văn phòng Công ty	-	84.628.824
Xí nghiệp 380	1.125.033.606	713.791.090
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	98.062.166	154.097.690
Xí nghiệp Toyota	401.843.915	99.537.561
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hoà	109.984.149	324.864.189
Chi nhánh Thăng Lợi	161.089.373	57.433.084
Chi nhánh Đồng Nai	120.962.101	443.279.038
Công ty CP VLXD Phú Yên	590.863.486	193.906.771
<b>Cộng</b>	<b>2.607.838.796</b>	<b>2.071.538.247</b>

**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	262.433.254.303	169.548.083.849
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.926.875.836	12.510.002.532
<b>Cộng</b>	<b>281.360.130.139</b>	<b>182.058.086.381</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	1.866.528.051	1.013.797.046
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	85.093.000	107.271.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.265.921	2.034.491.984
Thuế thu nhập cá nhân	150.789.075	144.730.877
Thuế tài nguyên	29.320.196	41.797.427
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	30.000.000	30.000.000
Các loại thuế khác	22.120.166	38.551.440
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18.226.500	61.736.300
<b>Cộng</b>	<b>2.535.342.909</b>	<b>3.472.376.216</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí phải trả	3.286.960.196	4.242.482.240
<b>Cộng</b>	<b>3.286.960.196</b>	<b>4.242.482.240</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	501.128.840	302.480.950
Bảo hiểm xã hội	14.893.956	-
Doanh thu chưa thực hiện	370.960.576	165.622.968
Các khoản phải trả, phải nộp khác	821.662.304	464.729.157
Tạm ứng (dư có)	257.145.579	288.810.268
<b>Cộng</b>	<b>1.965.791.255</b>	<b>1.221.643.343</b>

**17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay dài hạn	54.841.975.694	35.862.405.332
- Vay ngân hàng	46.818.049.045	24.724.862.006
- Vay các đối tượng khác	8.023.926.649	11.137.543.326
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>54.841.975.694</b>	<b>35.862.405.332</b>

**18 . TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	237.790.352	23.187.216
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>237.790.352</b>	<b>23.187.216</b>

**19.VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	22.264.000.000	8.819.377.668	2.460.104.259	-	2.809.252.275	283.801.389	9.848.320.381
Tăng vốn trong năm trước	9.736.000.000	20.702.820.000	2.825.218.960	-	2.896.805.980	551.545.306	25.154.399.039
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25.154.399.039
Tăng khác	9.736.000.000	20.702.820.000	2.825.218.960	-	2.896.805.980	551.545.306	-
Giảm vốn trong năm trước	-	40.000.000	-	-	20.156.866	-	10.140.562.644
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	40.000.000	-	-	20.156.866	-	10.140.562.644
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>29.482.197.668</b>	<b>5.285.323.219</b>	<b>-</b>	<b>5.685.901.389</b>	<b>835.346.695</b>	<b>24.862.156.776</b>
Tăng vốn trong năm nay	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	8.153.077.176	865.816.138	17.471.888.579
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.471.888.579
Tăng khác	27.999.400.000	-	3.152.803.375	-	8.153.077.176	865.816.138	-
Giảm vốn trong năm nay	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.717.532.789	70.577.422	34.890.508.190
Giảm khác	-	6.752.732.044	8.438.126.594	-	12.717.532.789	70.577.422	34.890.508.190
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>59.999.400.000</b>	<b>22.729.465.624</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.121.445.776</b>	<b>1.630.585.411</b>	<b>7.443.537.165</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	8.349.000.000	13,92%	4.452.800.000	13,92%
Vốn góp của các đối tượng khác	51.650.400.000	86,08%	27.547.200.000	86,09%
- Do pháp nhân nắm giữ	7.095.360.000	11,83%	2.801.300.000	8,75%
- Do thể nhân nắm giữ	44.555.040.000	74,26%	24.745.900.000	77,33%
<b>Cộng</b>	<b>59.999.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>100%</b>

31/12/08  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI  
TỔNG KẾ TOÁN  
V. T. AN

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.000.000.000	22.264.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	27.999.400.000	9.736.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.999.400.000	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.475.869.800	5.512.273.000
- Đã thực chi bằng tiền	10.600.313.127	4.621.713.000
- Báo có qua tài khoản của Quân khu 5	-	890.560.000
- Đối trừ công nợ	875.556.673	-
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.999.940	3.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.999.940	3.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng / Cổ phiếu)	10.000	10.000

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2008	2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.034.897.364.337	884.784.469.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.639.270.155	18.017.012.722
Doanh thu hợp đồng Xây dựng, kinh doanh BĐS	-	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.062.536.634.492</b>	<b>902.801.482.265</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	2008	2007
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.036.364	-
Giảm giá hàng bán	45.623.545	160.250.000
Hàng bán bị trả lại	1.095.355.617	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.147.015.526</b>	<b>160.250.000</b>

**22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2008	2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.033.750.348.811	884.624.219.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.639.270.155	18.017.012.722
Doanh thu hợp đồng Xây dựng, kinh doanh BĐS	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.061.389.618.966</b>	<b>902.641.232.265</b>



**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2008	2007
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	904.441.525.367	788.760.135.968
Giá vốn thành phẩm	-	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.061.672.515	15.022.682.903
<b>Cộng</b>	<b>925.503.197.882</b>	<b>803.782.818.871</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.178.908	249.013.919
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	764.379.375	152.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	655.414.267	200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	818.639.827	478.812.864
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.316.790.430	122.851.509
Lãi bán hàng trả chậm	11.112.641.049	3.300.147.982
<b>Cộng</b>	<b>17.073.043.856</b>	<b>4.502.826.274</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	2008	2007
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.905.814.627	15.047.034.074
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn dài hạn	961.486.030	-
Phí đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	31.531.390	13.947.630
Phí chuyển tiền	-	719.347.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.121.530.831	294.182.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	127.567.861
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.862.257.676	247.750.000
Chi phí tài chính khác	-	796.818
<b>Cộng</b>	<b>63.882.620.554</b>	<b>16.450.625.996</b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	2008	2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.639.806.019	4.115.807.569
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.639.806.019</b>	<b>4.115.807.569</b>

**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	2008	2007
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	214.603.136	23.187.216
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>214.603.136</b>	<b>23.187.216</b>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2008	2007
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.471.888.579	25.154.399.039
Trừ:	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.471.888.579	25.154.399.039
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.178.392	3.162.138
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.374</u>	<u>7.955</u>

29 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

*Số liệu so sánh*

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Phú Tài đã được Công ty Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám đốc

Lê vỹ